CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI
VÀ THƯƠNG MẠI – VINALINK

MCK: VNL

145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM
Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com
Tel: (08) 38255 389 – 39434 290
Fax: (08) 39405 331 – 39405 329

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK (HỢP NHẤT)
145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2013	2012 (Báo cáo riêng)	2013	2012 (Báo cáo riêng)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**158,823,431,174**	**97,861,543,002**	**410,705,001,209**	**309,220,363,421**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	**10**	VI.1	**158,823,431,174**	**97,861,543,002**	**410,705,001,209**	**309,220,363,421**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	149,911,983,823	94,991,291,540	388,409,713,615	294,161,604,544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	**20**		**8,911,447,351**	**2,870,251,462**	**22,295,287,594**	**15,058,758,877**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,434,622,302	11,640,967,399	7,166,802,860	19,730,811,774
7. Chi phí tài chính	22		2,464,260,666	1,118,882,537	7,456,424,810	4,441,472,554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,544,092,564	2,244,330,215	8,652,304,953	7,075,716,821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6,337,716,423**	**11,148,006,109**	**13,353,360,691**	**23,272,381,276**
11. Thu nhập khác	31		-	-	454,545,455	-
12. Chi phí khác	32		-	-	172,391,847	-
13. Lợi nhuận khác (31-32)	**40**		**-**	**-**	**282,153,608**	**-**
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		4,431,563,803	-	11,474,545,112	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**		**10,769,280,226**	**11,148,006,109**	**25,110,059,411**	**23,272,381,276**
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		923,880,539	1,037,191,430	2,739,988,341	3,092,203,634
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**		**9,845,399,687**	**10,110,814,679**	**22,370,071,070**	**20,180,177,642**
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	72		9,845,399,687	10,110,814,679	22,370,071,070	20,180,177,642
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu Công ty mẹ	**80**		**1,094**	**1,123**	**2,486**	**2,242**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ BÌNH	NGUYỄN NAM TIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK (HỢP NHẤT)

145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Báo cáo riêng)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**138,575,072,995**	**125,612,259,228**
I. Tiền	**110**	**V.1**	**39,786,850,171**	**52,804,286,480**
1. Tiền	111		30,115,787,219	43,389,286,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,671,062,952	9,415,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**620,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	620,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.2**	**90,638,443,490**	**68,569,116,498**
1. Phải thu khách hàng	131		69,498,356,462	46,275,808,840
2. Trả trước cho người bán	132		15,097,233,147	16,487,181,302
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		8,287,175,602	8,050,448,077
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,244,321,721)	(2,244,321,721)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8,149,779,334**	**3,618,856,250**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,162,596,338	498,500,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,953,910	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	4,949,229,086	3,120,356,250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**81,560,223,773**	**56,968,256,881**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12,534,846,069**	**13,761,150,939**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4	12,534,846,069	13,761,150,939
- Nguyên giá	*222*		31,619,908,492	32,038,970,280
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(19,085,062,423)	(18,277,819,341)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.5**	**68,100,412,222**	**42,394,371,802**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		67,374,262,222	41,668,221,802
3. Đầu tư dài hạn khác	258		726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**924,965,482**	**812,734,140**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		486,821,482	371,310,140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		438,144,000	441,424,000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**220,135,296,768**	**182,580,516,109**

NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối quý**	**Số đầu năm** (Báo cáo riêng)
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**64,195,920,891**	**48,917,259,428**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**63,871,170,531**	**48,592,509,068**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.6	35,723,170,476	21,974,716,464
3. Người mua trả tiền trước	313	V.6	6,827,800,489	10,078,324,157
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		5,803,840,253	3,373,013,950
5. Phải trả người lao động	315		6,038,961,305	7,433,529,020
6. Chi phí phải trả	316		3,518,044,943	1,887,494,160
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,763,907,362	1,264,892,694
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.9	2,195,445,703	2,580,538,623
II. Nợ dài hạn	**330**		**324,750,360**	**324,750,360**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		324,750,360	324,750,360
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK (HỢP NHẤT)
145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**155,939,375,877**	**133,663,256,681**
I. Vốn Chủ Sở Hữu	**410**	V.10	**155,939,375,877**	**133,663,256,681**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,203,566,453	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5,000,000,000	4,000,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(197,133,529)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(21,498,905)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,147,000,708	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		120,614,035	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,516,020,327	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.10.4	52,170,806,788	34,713,256,681
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**220,135,296,768**	**182,580,516,109**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ BÌNH	NGUYỄN NAM TIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK (HỢP NHẤT)
145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 3 NĂM 2013

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu năm (Báo cáo riêng)	Số dư cuối quý
I	**Tài sản ngắn hạn**	125,612,259,228	138,575,072,995
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	52,804,286,480	39,786,850,171
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	620,000,000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	68,569,116,498	90,638,443,490
4	Hàng tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,618,856,250	8,149,779,334
II	**Tài sản dài hạn**	56,968,256,881	81,560,223,773
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	13,761,150,939	12,534,846,069
	- Tài sản cố định hữu hình	13,761,150,939	12,534,846,069
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	42,394,371,802	68,100,412,222
5	Tài sản dài hạn khác	812,734,140	924,965,482
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	182,580,516,109	220,135,296,768
IV	**Nợ phải trả**	48,917,259,428	64,195,920,891
1	Nợ ngắn hạn	48,592,509,068	63,871,170,531
2	Nợ dài hạn	324,750,360	324,750,360
V	**Vốn chủ sở hữu**	133,663,256,681	155,939,375,877
1	Vốn chủ sở hữu	133,663,256,681	155,939,375,877
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90,000,000,000	90,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	4,950,000,000	5,203,566,453
	- Vốn khác của chủ sở hữu	4,000,000,000	5,000,000,000
	- Cổ phiếu quỹ		(197,133,529)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(21,498,905)
	- Các quỹ		3,783,635,070
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34,713,256,681	52,170,806,788
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		
VII	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	182,580,516,109	220,135,296,768

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2013	Luỹ kế từ đầu năm
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**158,823,431,174**	**410,705,001,209**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**158,823,431,174**	**410,705,001,209**
4	Giá vốn hàng bán	149,911,983,823	388,409,713,615
5	**LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**8,911,447,351**	**22,295,287,594**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,434,622,302	7,166,802,860
7	Chi phí tài chính	2,464,260,666	7,456,424,810
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,544,092,564	8,652,304,953
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**6,337,716,423**	**13,353,360,691**
11	Thu nhập khác		454,545,455
12	Chi phí khác		172,391,847
13	**Lợi nhuận khác**		**282,153,608**
14	Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	4,431,563,803	11,474,545,112
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**10,769,280,226**	**25,110,059,411**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	923,880,539	2,739,988,341
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
18	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		
19	**Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ**	**9,845,399,687**	**22,370,071,070**
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,094	2,486

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ BÌNH	NGUYỄN NAM TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2013	2012 (Báo cáo riêng)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		**25,110,059,411**	**23,272,381,276**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2,360,682,546	2,307,058,140
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(12,714,481,643)	(15,659,190,083)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***14,756,260,314***	***9,920,249,333***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(23,983,953,738)	10,964,218,894
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		13,187,790,178	289,742,402
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(2,589,372,728)	(2,469,644,763)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,285,666,486)	(4,863,653,074)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		262,664,781	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,156,391,265)	(5,054,948,736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3,808,668,944)**	**8,785,964,056**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1,494,307,064)	(156,062,726)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		284,851,018	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		620,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,899,983,500)	(1,000,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,403,762,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,758,885,513	15,659,190,083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2,269,445,967**	**16,906,889,357**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(11,478,357,650)	(13,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(11,478,357,650)**	**(13,500,000,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(13,017,580,627)**	**12,192,853,413**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52,804,286,480	35,163,560,121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		144,318	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**		**39,786,850,171**	**47,356,413,534**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ BÌNH	NGUYỄN NAM TIẾN

S.Đ.K.K.D: 0301774... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK (HỢP NHẤT)

145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	**90,000,000,000**	**4,950,000,000**	**3,000,000,000**	**-**	**-**	**26,784,766,403**	**124,734,766,403**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	26,225,647,057	26,225,647,057
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(13,500,000,000)	(13,500,000,000)
- Tăng vốn điều lệ từ cổ tức	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	(3,738,940,000)	(3,738,940,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(58,216,779)	(58,216,779)
- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	**90,000,000,000**	**4,950,000,000**	**4,000,000,000**	**-**	**-**	**34,713,256,681**	**133,663,256,681**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	22,370,071,070	22,370,071,070
- Lợi ích liên doanh liên kết đầu kỳ phân bổ	-	253,566,453	3,783,635,070	(197,133,529)	(21,498,905)	12,316,887,037	16,135,456,126
- Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(7,200,000,000)	(7,200,000,000)
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(6,300,000,000)	(6,300,000,000)
- Tăng khác (Bổ sung VĐL)	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng năm 2011 trong năm nay	-	-	-	-	-	(2,729,408,000)	(2,729,408,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	**90,000,000,000**	**5,203,566,453**	**8,783,635,070**	**(197,133,529)**	**(21,498,905)**	**52,170,806,788**	**155,939,375,877**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Thị Bình

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Nam Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 (đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 10 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh

Tổng vốn điều lệ của Công ty là	90,000,000,000 VNĐ
Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/09/2013 là	90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con, được trình bày tại mục I.8 dưới đây

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000 và thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh các dịch vụ : giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác : tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định , kiểm kiện

Đại lý tàu biển , đại lý : lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu.

Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài .

Kinh doanh : kho bảo quản hàng hóa,vận tải hàng hóa.

Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.

Kinh doanh dịch vụ Logistics.

Kinh doanh xuất nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Gia công đồ gỗ, hàng bằng vỏ sò, đồ gia dụng bằng nylon- PVC, hàng dệt may…

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thuê và cho thuê văn phòng ,kinh doanh nhà.

Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh trong và ngoài nước.

Đầu tư tài chính và các dịch vụ khác Nhà nước không cấm.

Dịch vụ chuyển phát

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 30/09/2013: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 340 người

6. Thành viên Hội Đồng Quản trị

Họ tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Thế Đức	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Xuân Hồng	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Ngọc Loan	Thành viên HĐQT
Ông Trương Minh Long	Thành viên HĐQT

7. Thành viên Ban Giám Đốc

Họ tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám Đốc
Ông Lê Quốc Hùng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Trần Thị Bình	Kế toán trưởng

8. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ
-	Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Số 144, Đường 169, Sangket Veal Vong, Khan 7Makara, Phnom Penh, Vương quốc Campuchia	100%	100%

9. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

	Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty
-	Công ty Cổ phần Giao Nhận VậnTải Ngoại Thương Hà Nội	Số 2, Đường Bích Câu, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội	24.12%	24.12%
-	Công ty Cổ phần Giao Nhận VậnTải Miền Trung	Số 184, Đường Trần Phú, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	29.28%	29.28%
-	Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina	Số 18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh.	25.00%	9.15%
-	Công ty Liên Doanh Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	Số 44, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	50%	51%
-	Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Số 30, Đường Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	50%	49%
-	Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 145-147, Đường Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	33.33%	45%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đóai theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngọai tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khỏan mục phi tiền tệ được hạch tóan theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đóai vào ngày lập bảng Cân đối kế tóan. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm tòan bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn
Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành

7. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20% đối với KQ hoạt động kinh doanh

8. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

9. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại, báo cáo tài chính công ty con đã được đề cập tại mục I.8 của Thuyết minh này và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu . Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và Công ty.

Các số dư và các giao dịch nội bộ đã được loại trừ.

Tại thời điểm thụ đắc Công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất tối đa không quá 10 năm.

10. Số liệu so sánh

Do đây là năm đầu tiên Công ty hợp nhất báo cáo tài chính, số liệu so sánh là số đầu năm của báo cáo riêng Công ty mẹ đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2013	01/01/2013
Tiền mặt	1,026,667,864	1,852,134,389
Tiền gửi ngân hàng	29,089,119,355	41,537,152,091
Các khoản tương đương tiền	*9,671,062,952*	*9,415,000,000*
Tổng cộng	**39,786,850,171**	**52,804,286,480**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2013	01/01/2013
Phải thu khách hàng	*69,498,356,462*	*46,275,808,840*
Trả trước cho người bán	*15,097,233,147*	*16,487,181,302*
Các khoản phải thu khác	*8,287,175,602*	*8,050,448,077*
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**92,882,765,211**	**70,813,438,219**
Dự phòng phải thu khó đòi	*(2,244,321,721)*	*(2,244,321,721)*
Giá trị thuần của các khoản phải thu	***90,638,443,490***	***68,569,116,498***

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Khoản trả trước cho người bán chủ yếu là 2 khoản ứng trước sau:

- Khoản ứng trước 60% giá trị hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hiệp Phước Khánh về việc thực hiện dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xin giấy phép đầu tư xây dựng kho bãi và nhà xưởng tại Xã Phước Hòa, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền là 3.087.000.000 đồng.

- Khoản ứng trước 18% giá trị hợp đồng cho Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An về việc thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An với số tiền là 4.886.532.207 đồng.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	30/09/2013	01/01/2013
- Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai	7,396,356,080	7,396,356,080
- Các khoản khác	890,819,522	654,091,997
Tổng cộng	**8,287,175,602**	**8,050,448,077**

3. Tài sản ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tạm ứng cho nhân viên để làm hàng

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8,082,292,806	2,148,489,070	20,193,011,461	1,615,176,943	-	32,038,970,280
- Tăng trong năm	-	14,272,727	1,139,049,090	340,985,247	-	1,494,307,064
- Giảm khác	29,319,000	493,871,124	427,266,667	962,912,061	-	1,913,368,852
Số dư cuối quý	8,052,973,806	1,668,890,673	20,904,793,884	993,250,129	-	**31,619,908,492**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,761,917,498	1,108,967,959	10,192,061,550	1,214,872,334	-	18,277,819,341
- Khấu hao trong năm	461,260,206	173,192,042	1,522,748,516	203,481,782	-	2,360,682,546
- Giảm khác	29,319,000	431,012,482	257,572,230	835,535,752	-	1,553,439,464
Số dư cuối quý	6,193,858,704	851,147,519	11,457,237,836	582,818,364	-	**19,085,062,423**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2,320,375,308	1,039,521,111	10,000,949,911	400,304,609	-	13,761,150,939
Số dư cuối năm	1,859,115,102	817,743,154	9,447,556,048	410,431,765		12,534,846,069

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VNĐ.
* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.735.093.956 VNĐ.
* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: VNĐ.
* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2013	01/01/2013
Đầu tư vào công ty liên kết	*46,538,449,922*	*27,800,700,000*
Đầu tư vào công ty liên doanh	*20,835,812,300*	*13,867,521,802*
Đầu tư dài hạn khác	*726,150,000*	*726,150,000*
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	***68,100,412,222***	***42,394,371,802***
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	***68,100,412,222***	***42,394,371,802***

Đầu tư vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Số lượng cổ phần	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 30/09/2013	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 30/09/2013
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương Hà Nội (Vinatrans Hà Nội)	1,320,000	13,200,000,000	22,870,914,627
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	439,200	4,392,000,000	6,558,851,795
Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành	1,710,870	17,108,683,500	17,108,683,500
Tổng cộng		34,700,683,500	46,538,449,922

Đầu tư vào công ty liên doanh được chi tiết như sau:

	Tỷ lệ quyền lợi	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 30/09/2013	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 30/06/2013
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	9.15%	4,908,430,302	9,367,496,854
Công ty Liên Doanh Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	51%	3,680,051,500	4,722,226,342
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	49%	3,148,740,000	5,980,878,004
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	45%	2,130,300,000	765,211,100
Tổng cộng		13,867,521,802	20,835,812,300

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	30/09/2013		**01/01/2013**	
	Tỷ lệ	**Giá trị**	**Tỷ lệ**	**Giá trị**
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans	9.81%	726,150,000	9.81%	726,150,000
Tổng cộng		726,150,000		726,150,000

6. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30/09/2013	**01/01/2013**
Phải trả người bán	*35,723,170,476*	*21,974,716,464*
Người mua trả tiền trước	*6,827,800,489*	*10,078,324,157*
Tổng cộng	**42,550,970,965**	**32,053,040,621**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

	Quý 3 năm 2013	**Quý 3 năm 2012**
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**158,823,431,174**	**97,861,543,002**
+ Doanh thu Khối Đường biển	18,703,520,000	22,485,601,400
+ Doanh thu Khối Hàng không	35,736,840,546	25,784,261,599
+ Doanh thu Hapag Lloyd	-	1,417,393,569

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	+ Doanh thu CN Hanoi	76,627,212,318	27,441,294,184
	+ Doanh thu CN Hải Phòng	11,777,601,695	8,372,045,546
	+ Doanh thu Khối Logistics	15,689,094,209	12,360,946,704
	+ Doanh thu Công ty con	289,162,406	-
2.	**Giá vốn hàng bán**	**149,911,983,823**	**94,991,291,540**
	+ Giá vốn Khối Đường biển	18,734,803,946	21,537,206,248
	+ Giá vốn Khối Hàng không	32,363,861,535	24,619,522,603
	+ Giá vốn Hapag Lloyd	-	531,202,591
	+ Giá vốn CN Hanoi	74,916,734,975	26,532,383,314
	+ Giá vốn CN Hải Phòng	11,218,793,421	8,278,456,529
	+ Giá vốn Khối Logistics	12,235,298,437	13,492,520,255
	+ Giá vốnCông ty con	442,491,509	-
3.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**2,434,622,302**	**11,640,967,399**
	Chênh lệch tỷ giá	2,365,549,870	1,495,649,441
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9,573,773,270
	Lãi ngân hàng	69,072,432	571,544,688

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn	6,899,983,500	-

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	242,000,000	506,000,000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1,695,248,430	1,822,452,000
Tổng cộng	**1,937,248,430**	**2,328,452,000**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ BÌNH	NGUYỄN NAM TIẾN